

## GRAMMAR: REPORTED SPEECH

(Ngữ pháp: Câu tường thuật)

## UNIT 9: PROTECTING THE ENVIRONMENT

MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

**I. Định nghĩa**

Câu tường thuật tiếng Anh (hay còn gọi là câu gián tiếp) là một loại câu được sử dụng để thuật lại một sự việc hay lời nói của ai đó. Việc sử dụng câu tường thuật là chuyển câu trực tiếp sang gián tiếp.

**Ví dụ:** "I will fly to Ho Chi Minh City tomorrow."

(Ngày mai tôi sẽ bay đến thành phố Hồ Chí Minh.)

=> Nam said **he would fly** to Ho Chi Minh City **the following day**.

(Nam nói rằng anh ấy sẽ bay đến thành phố Hồ Chí Minh vào ngày mai.)

**II. Những thay đổi trong câu tường thuật**

Khi chúng ta sử dụng câu tường thuật, chúng ta thay đổi đại từ nhân xưng, thì của động từ, và trạng từ chỉ thời gian.

**1) Đổi đại từ nhân xưng**

Câu trực tiếp	Câu tường thuật
I (tôi)	he/ she (anh ấy/ cô ấy)
we (chúng tôi)	they (họ)
you (bạn/ các bạn)	I/ we (tôi/ chúng tôi)
mine (... của tôi)	his/ hers (... của anh ấy/ cô ấy)
ours (... của chúng tôi)	theirs (... của họ)
yours (... của bạn/ các bạn)	mine/ ours (... của tôi/ chúng tôi)
my (của tôi)	his/ her (của anh ấy/ cô ấy)
our (của chúng tôi)	their (của họ)
your (của bạn/ các bạn)	my/ our (của tôi/ chúng tôi)
me (tôi)	him/ her (anh ấy/ cô ấy)
us (chúng tôi)	them (họ)
you (bạn/ các bạn)	me/ us (tôi/ chúng tôi)

**2) Đổi thì của động từ**

Câu trực tiếp	Câu tường thuật
Thì hiện tại đơn: S + V/Vs/es	Thì quá khứ đơn: S + Ved/ V2
Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are V-ing	Thì quá khứ tiếp diễn: S + was/ were V-ing
Thì hiện tại hoàn thành: S + have/has Ved/P2	Thì quá khứ hoàn thành: S + had Ved/P2

Thì quá khứ đơn: S + Ved/V2	Thì quá khứ hoàn thành: S + had Ved/P2
Thì quá khứ tiếp diễn: S + was/ were V-ing	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn: S + had been V-ing
Thì quá khứ hoàn thành: S + had Ved/P2	Thì quá khứ hoàn thành: S + had Ved/P2
Thì tương lai đơn: S + will V	S + would + V
can	could
shall	should
may	might
must	must/ had to

### 3) Đối trạng từ chỉ thời gian

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
this (này)	that (kia)
these (những... này)	those (những... kia)
here (đây)	there (kia)
ago (trước đây)	before (trước đó)
now (bây giờ)	then (sau đó)
today (hôm nay)	that day (hôm kia)
yesterday (hôm qua)	the day before/ the previous day (hôm kia)
tomorrow (ngày mai)	the day after/ the following day/ the next day (ngày kia)
last week (tuần trước)	the week before/ the previous week (tuần trước đó)
next week (tuần tới)	the week after, the next/following week (tuần tới nữa)

### III. Trường thuật câu hỏi Wh

- Khi trường thuật câu hỏi, chúng ta thường sử dụng động từ “ask” và trật tự từ như câu trần thuật, và lược bỏ dấu chấm hỏi.

- Cấu trúc: S + asked + (O) + Wh- Question + S + V

- Ví dụ: “Where do you live?” (Bạn sống ở đâu?)

=> He asked me **where I lived**.

(Anh ấy đã hỏi tôi sống ở đâu.)

### IV. Trường thuật câu hỏi Yes/No

- Khi trường thuật câu hỏi, chúng ta thường sử dụng động từ “ask” và trật tự từ như câu trần thuật, và lược bỏ dấu chấm hỏi.

- Cấu trúc: S + asked + (O) + if/whether + S + V

Ví dụ: “Do you like the book?” (Bạn có thích quyển sách không?)

=> He asked me **if I liked** the book.

(Anh ấy hỏi rằng liệu tôi có thích quyển sách không.)